SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 26.03263
26.2874/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/11/2026

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI GIANG ĐIỀN
2. Nơi lấy mẫu : Nhà máy XLNT tập trung KCN Giang Điền 1
   KCN Giang Điền, phường Trảng Bom, Tp.Đồng Nai
3. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1
4. Tên mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu mẫu : NT2
6. Ngày lấy mẫu : 30/9/2026
7. Ngày nhận mẫu : 30/9/2026
8. Thời gian thử nghiệm : 30/9/2026 - 07/11/2026
9. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
10. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Mai Liên

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

Số 26.03263
26.2874.2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/11/2026

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ(1)(*)	^oC	SMEWW 2550 B:2023	31,6
2	pH(1)(*)		TCVN 6492:2011	7,78
3	Độ màu(1)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	19
4	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5)(**)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10,1
5	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	43
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	TCVN 6625:2000	9
7	Amoni (tính theo N)(1)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,11
8	Tổng nitơ(1)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,0
9	Tổng phốt pho(1)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,24
10	Hàm lượng florua (F^-)(**)	mg/L	SMEWW 4110 B:2023	0,9
11	Clorua (Cl^-)(1)	mg/L	TCVN 6194:1996	107
12	Clo dư (Cl_2)(1)(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,06
13	Tổng xyanua(1)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002
14	Hàm lượng sunfua (S^{2-})(**)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2023	KPH (LOD = 0,01)
15	Tổng phenol/chỉ số phenol(**)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,015)
16	Hàm lượng dầu mỡ khoáng (hydrocacbon)(**)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3,0 (LOQ) (LOD = 1,4)
17	Hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion(**)	mg/L	TCVN 6336:1998	KPH (LOD = 0,25)
18	Asen (As)(1)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001
19	Thủy ngân (Hg)(1)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005
20	Chì (Pb)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
21	Cadimi (Cd)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001
22	Crôm VI (Cr^{6+})(1)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01
23	Đồng (Cu)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01
24	Kẽm (Zn)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,064
25	Niken (Ni)(1)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,031

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng